

PHÙNG
TRUNG
HOÀI

DN: C=VN, L=QUẢNG NINH,
OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
VÀNG DANH - VINACOMIN,
OU=VĂN THƯ, CN=PHÙNG
TRUNG HOÀI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=C
MND:022078008983,
E=HOAITHUKYQN@GMAIL.CO
M.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 02: Các khoản vay	35 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
Ông Hồ Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 21/3/2023.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.290.867.706	1.612.784.015.815
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.185.690.132	12.949.896.243
111 1. Tiền		50.185.690.132	12.949.896.243
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		869.286.939.787	1.240.224.960.464
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	838.380.398.110	1.220.127.950.307
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.832.144.848	13.683.754.452
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.077.374.321	12.805.604.993
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.002.977.492)	(6.392.349.288)
140 IV. Hàng tồn kho	8	226.603.763.502	350.931.295.677
141 1. Hàng tồn kho		226.603.763.502	350.931.295.677
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.214.474.285	8.677.863.431
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.036.654.899	8.677.863.431
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.177.819.386	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		970.320.752.187	1.092.165.837.558
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		45.901.842.921	42.961.426.158
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	45.901.842.921	42.961.426.158
220 II. Tài sản cố định		576.751.970.741	811.521.108.720
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	576.624.090.681	810.559.341.767
222 - Nguyên giá		5.823.842.259.199	5.705.538.800.376
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.247.218.168.518)	(4.894.979.458.609)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	127.880.060	961.766.953
228 - Nguyên giá		5.704.506.450	5.704.506.450
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.576.626.390)	(4.742.739.497)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		156.058.380.744	48.027.513.724
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	156.058.380.744	48.027.513.724
260 VI. Tài sản dài hạn khác		191.608.557.781	189.655.788.956
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	127.601.256.100	118.428.710.658
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	64.007.301.681	71.227.078.298
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.125.611.619.893	2.704.949.853.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.418.125.338.704	2.040.608.358.535
310 I. Nợ ngắn hạn		915.732.478.404	1.381.381.587.782
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	320.433.089.774	630.819.417.637
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	87.816.956.713	222.237.432.963
314 3. Phải trả người lao động		226.890.455.230	276.555.957.187
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	64.811.451.382	21.344.507.696
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.979.631.191	11.775.064.357
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	175.644.947.118	201.032.259.022
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.155.946.996	17.616.948.920
330 II. Nợ dài hạn		502.392.860.300	659.226.770.753
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	495.676.365.489	652.510.275.942
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.716.494.811	6.716.494.811
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		707.486.281.189	664.341.494.838
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	707.486.281.189	664.341.494.838
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48.485.720.245	30.918.837.845
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.413.202.762	183.835.298.811
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.227.078.298	7.520.697.387
421b - LNST chưa phân phối năm nay		138.186.124.464	176.314.601.424
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.125.611.619.893	2.704.949.853.373

Người lập biểu

Như

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.536.409.932.341	6.754.206.823.380
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.536.409.932.341	6.754.206.823.380
11	3. Giá vốn hàng bán	21	6.070.498.657.204	6.263.623.723.584
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		465.911.275.137	490.583.099.796
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.603.754.294	1.408.198.520
22	6. Chi phí tài chính	23	62.339.053.564	60.256.855.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		62.339.053.564	60.256.855.975
25	7. Chi phí bán hàng	24	9.773.691.842	9.133.390.633
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	217.987.396.005	206.622.824.744
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		177.414.888.020	215.978.226.964
31	10. Thu nhập khác	26	1.147.590.852	6.102.578.868
32	11. Chi phí khác	27	2.952.292.051	1.248.629.533
40	12. Lợi nhuận khác		(1.804.701.199)	4.853.949.335
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.610.186.821	220.832.176.299
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	30.204.285.740	113.000.721.710
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	7.219.776.617	(68.483.146.835)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		138.186.124.464	176.314.601.424
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.073	3.921

Người lập biểu

Nhes

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		175.610.186.821	220.832.176.299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		350.983.154.800	417.116.065.572
03 - Các khoản dự phòng		1.610.628.204	(1.571.399.646)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(283.462.082)	(7.443.883.520)
06 - Chi phí lãi vay		62.339.053.564	60.256.855.975
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		590.259.561.307	689.189.814.680
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		369.649.597.142	(894.098.063.578)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		124.327.532.175	42.506.868.151
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(426.393.811.991)	88.727.461.220
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.531.336.910)	421.257.634.466
14 - Tiền lãi vay đã trả		(62.419.429.773)	(60.206.078.325)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(125.240.517.550)	(23.987.958.666)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.847.680.000	1.534.080.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.794.000.435)	(40.528.686.400)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		416.705.273.965	224.395.071.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(157.114.197.691)	(222.217.977.535)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.035.685.000
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		283.462.082	175.913.678
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156.830.735.609)	(216.006.378.857)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		1.353.502.370.599	1.609.160.988.446
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.535.723.592.956)	(1.605.839.606.467)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.417.522.110)	(11.740.445.135)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(222.638.744.467)	(8.419.063.156)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.235.793.889	(30.370.465)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.949.896.243	12.980.266.708
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	50.185.690.132	12.949.896.243

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng, tương đương 44.962.864 cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 5.680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 5.586 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 91,5 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Việc trích khấu hao nhanh như trên là phù hợp với tình hình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ, quy định hiện hành.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, chi phí thép chống lò... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.307.331.043	456.917.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.878.359.089	12.492.979.185
	<u>50.185.690.132</u>	<u>12.949.896.243</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	838.328.994.352	-	1.220.005.087.471	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	838.328.994.352	-	1.220.005.087.471	-
Bên khác	51.403.758	-	122.862.836	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	37.449.896	-	17.787.994	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	8.912.473	-	-	-
- Công ty Cổ phần PMC HOLDINGS	-	-	105.074.842	-
- Các khách hàng khác	5.041.389	-	-	-
	<u>838.380.398.110</u>	<u>-</u>	<u>1.220.127.950.307</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>51.100.061</i>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	51.100.061	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>18.781.044.787</i>	<i>7.092.838.110</i>	<i>13.683.754.452</i>	<i>6.383.340.888</i>
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	-	-	1.580.256.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.194.642.485	4.214.642.485	5.626.611.770	3.283.718.643
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	3.178.195.625	2.878.195.625	4.199.622.245	3.099.622.245
- Công Ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	7.815.248.063	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.592.958.614	-	2.277.264.437	-
	<u>18.832.144.848</u>	<u>7.092.838.110</u>	<u>13.683.754.452</u>	<u>6.383.340.888</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	5.743.628.000	14.264.000	5.628.428.000	9.008.400
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	7.957.461.433	-	5.428.479.669	-
- Ký cược, ký quỹ	328.740.315	-	328.740.315	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	891.469.170	891.469.170	891.469.170	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	4.733.234.461	-	-	-
- Phải thu khác	422.840.942	4.406.212	528.487.839	-
	<u>20.077.374.321</u>	<u>910.139.382</u>	<u>12.805.604.993</u>	<u>9.008.400</u>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Phải thu cán bộ công nhân viên	14.033.812.002	18.670.212	11.488.082.518	9.008.400
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	891.469.170	891.469.170	891.469.170	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-	-	-
- Các đối tượng khác	418.858.688	-	426.053.305	-
	<u>20.077.374.321</u>	<u>910.139.382</u>	<u>12.805.604.993</u>	<u>9.008.400</u>

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	36.937.894.592	-	35.317.770.041	-
- Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	8.775.948.329	-	7.455.656.117	-
- Phải thu khác	40.000.000	-	40.000.000	-
	45.901.842.921	-	42.961.426.158	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	45.356.842.921	-	42.416.426.158	-
- Các đối tượng khác	545.000.000	-	545.000.000	-
	45.901.842.921	-	42.961.426.158	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-	-	-
	4.733.234.461	-	-	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	6.086.111.655	980.000.000	3.943.718.643	660.000.000
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	3.178.195.625	300.000.000	4.199.622.245	1.100.000.000
+ Phải thu khuyến khích lương	28.528.000	14.264.000	30.028.000	21.019.600
+ Truy thu tiền chênh lệch bảo hiểm do thay đổi mức lương	8.812.423	4.406.211	-	-
	9.301.647.703	1.298.670.211	8.173.368.888	1.781.019.600

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	60.757.713.023	-	57.346.780.402	-
- Công cụ, dụng cụ	3.495.190.440	-	5.767.510.503	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.918.664.446	-	17.718.760.244	-
- Thành phẩm	150.593.201.871	-	267.795.119.026	-
- Hàng hóa	1.838.993.722	-	2.303.125.502	-
	<u>226.603.763.502</u>	<u>-</u>	<u>350.931.295.677</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 18.679.096 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	155.005.608.529	43.870.426.132
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022	-	8.977.536.274
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2022	-	26.248.241.990
Dự án Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022	-	1.997.017.166
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4--V8A (1)	5.469.112.049	1.167.147.354
Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh (2)	8.319.393.181	4.477.528.793
Dự án Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG) (3)	24.264.324.545	-
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 (4)	25.430.427.812	-
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023 (5)	33.928.232.915	-
Dự án Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung (6)	51.195.977.861	-
Xây dựng cơ bản khác	6.398.140.166	1.002.954.555
- Sửa chữa lớn	1.052.772.215	4.157.087.592
Sửa chữa nhà bảo vệ 2 tầng Lán Tháp (7)	-	3.696.987.241
Sửa chữa nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	375.418.666	-
Sửa chữa lớn khác	677.353.549	460.100.351
	<u>156.058.380.744</u>	<u>48.027.513.724</u>

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng, nộp tiền trồng rừng thay thế.

(2) Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh được duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-TVD ngày 10/02/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 25.177.880.960 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí xây dựng trạm xử lý nước.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG) được duyệt theo Quyết định số 277/QĐ-TVD ngày 23/02/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG).
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 34.802.148.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị, chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

(4) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2023 được duyệt theo Quyết định số 1258/QĐ-TVD ngày 19/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 92.076.477.188 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(5) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2023 được duyệt theo Quyết định số 1199/QĐ-TVD ngày 13/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2023.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 92.642.011.331 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(6) Dự án Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung được duyệt theo Quyết định số 2380/QĐ-TVD ngày 28/9/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 75.799.230.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là 5.576.626.390 VND, trong đó khấu hao trong năm là 833.886.893 VND, giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2023 là 127.880.060 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.238.254.178 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.064.942.132	5.835.149.421
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	516.871.614	563.691.610
- Chi phí mua lịch	2.217.216.833	2.120.250.000
- Các khoản khác	237.624.320	158.772.400
	7.036.654.899	8.677.863.431
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.503.617.685	32.396.555.732
- Chi phí sửa chữa tài sản	24.229.263.160	24.744.094.605
- Phí sử dụng tài liệu (*)	53.504.487.745	60.326.758.933
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.363.887.510	961.301.388
	127.601.256.100	118.428.710.658

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>91.710.207.367</i>	<i>91.710.207.367</i>	<i>361.772.828.431</i>	<i>361.772.828.431</i>
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	275.022.822	275.022.822	982.097.636	982.097.636
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	1.926.681.991	1.926.681.991	10.906.236	10.906.236
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.107.266.716	1.107.266.716	6.648.681.514	6.648.681.514
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.648.226.814	1.648.226.814	1.337.664.877	1.337.664.877
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.837.930.561	1.837.930.561	2.295.249.000	2.295.249.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	723.382.846	723.382.846	41.514.000	41.514.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1.724.745.624	1.724.745.624	6.644.598.352	6.644.598.352
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	23.327.990.454	23.327.990.454	10.719.000.480	10.719.000.480
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	212.398.100	212.398.100	7.407.542.576	7.407.542.576
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.056.007.848	1.056.007.848	3.582.314.790	3.582.314.790
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.510.446.928	1.510.446.928	1.128.382.333	1.128.382.333
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	140.441.580	140.441.580	901.367.507	901.367.507
- Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	892.985.489	892.985.489	383.569.758	383.569.758
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.475.786.269	2.475.786.269	1.130.142.055	1.130.142.055
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	290.011.533.648	290.011.533.648
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	245.000.000	245.000.000	40.362.000	40.362.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	2.460.027.289	2.460.027.289	1.075.694.842	1.075.694.842

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.854.751.258	2.854.751.258	4.555.613.664	4.555.613.664
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	7.207.414.107	7.207.414.107	6.552.784.352	6.552.784.352
- Trung tâm An toàn Mỏ	1.497.331.385	1.497.331.385	3.224.083.494	3.224.083.494
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	1.257.114.363	1.257.114.363	2.645.941.258	2.645.941.258
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	28.814.327.817	28.814.327.817	4.686.480.747	4.686.480.747
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	6.181.411.613	6.181.411.613	2.154.844.393	2.154.844.393
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	-	-	1.506.386.324	1.506.386.324
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.906.930.502	1.906.930.502	1.870.658.122	1.870.658.122
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	426.584.991	426.584.991	235.414.473	235.414.473
Bên khác	228.722.882.407	228.722.882.407	269.046.589.206	269.046.589.206
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mỏ Việt Hồng	3.984.482.654	3.984.482.654	51.015.037.456	51.015.037.456
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	11.740.853.133	11.740.853.133	23.904.746.147	23.904.746.147
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Nam Ninh	2.315.960.900	2.315.960.900	3.862.166.440	3.862.166.440
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	14.385.328.920	14.385.328.920	6.883.176.142	6.883.176.142
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Sản Xuất Seiki	16.122.636.800	16.122.636.800	10.190.686.311	10.190.686.311
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Hà Nội	20.328.000.000	20.328.000.000	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	21.645.413.200	21.645.413.200	10.784.121.394	10.784.121.394
- Phải trả các đối tượng khác	138.200.206.800	138.200.206.800	162.406.655.316	162.406.655.316
	320.433.089.774	320.433.089.774	630.819.417.637	630.819.417.637

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	516.436.626	596.812.835
- Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	6.496.393.280	20.672.388.496
- Trích trước chi phí tiền điện	5.143.043.263	7.124.390
- Trích trước chi phí thép chống lò	920.193.135	-
- Chi phí mua than nguyên khai	51.677.002.223	-
- Chi phí phải trả khác	58.382.855	68.181.975
	64.811.451.382	21.344.507.696
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	51.677.002.223	-
	51.677.002.223	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.954.130.760	2.813.793.980
- Kinh phí Đảng	936.016.407	883.632.407
- Nhận ký quỹ, ký cược	811.277.576	1.616.205.132
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động	759.546.711	322.834.148
- Quỹ bảo hiểm thân thể	518.518.774	568.612.438
- Quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội	922.283.172	279.990.367
- Cổ tức phải trả	889.645.759	840.590.269
- Thuế thu nhập cá nhân	367.228.280	190.411.952
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	4.733.234.461	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.087.749.291	4.258.993.664
	15.979.631.191	11.775.064.357
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	4.165.981.944	3.505.340.389
- Công đoàn tỉnh Quảng Ninh	1.954.130.760	2.813.793.980
- Kinh phí Đảng	936.016.407	883.632.407
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.190.267.619	4.572.297.581
	15.979.631.191	11.775.064.357
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-
	4.733.234.461	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	<u>449.628.640.000</u>	<u>100,00</u>	<u>449.628.640.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Vốn góp cuối năm	<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	840.590.269	649.738.604
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	40.466.577.600	35.970.291.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.466.577.600	35.970.291.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	40.417.522.110	35.779.439.535
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.417.522.110	35.779.439.535
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>889.645.759</u>	<u>840.590.269</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.485.720.245	30.918.837.845
	<u>48.485.720.245</u>	<u>30.918.837.845</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Uông Bí với mục đích khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023	527.909,5 m ²	Đến năm 2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023	1.794 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.683 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 02/HĐTĐ ngày 11/01/2018	636.859 m ²	Đến năm 2037	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 05/HĐTĐ ngày 11/01/2018	189.521,4 m ²	Đến năm 2025	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 15/03/2023	19.130,4 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.661 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 27/06/2023	6.657 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.978,9 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023	25.906,7 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 15/03/2023	37.374 m ²	Đến năm 2035	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.788,4 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023	2.737,3 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 15/03/2023	17.495,4 m ²	Đến năm 2033	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 39/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.242 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 134/HĐTĐ ngày 14/05/2018	7.084 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	5.826,5 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.389 m ²	Đến 31/12/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	15.358,9 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	123.968,5 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	11.744,5 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	12.985 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.535,7 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	3.406,9 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	9.767.408.213	9.767.408.213

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	6.518.100.913.964	6.743.282.829.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.309.018.377	10.923.993.988
	6.536.409.932.341	6.754.206.823.380
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	6.520.304.600.659	6.744.907.190.540

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.056.935.114.897	6.254.025.434.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.563.542.307	9.598.289.287
	6.070.498.657.204	6.263.623.723.584

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.462.082	175.913.678
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.320.292.212	1.232.284.842
	1.603.754.294	1.408.198.520

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.339.053.564	60.256.855.975
	62.339.053.564	60.256.855.975

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.788.048	376.807.146
Chi phí nhân công	5.073.995.571	4.904.633.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.599.480.248	2.770.463.634
Chi phí khác bằng tiền	1.383.427.975	1.081.486.671
	9.773.691.842	9.133.390.633

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.353.441.140	11.136.678.279
Chi phí nhân công	95.370.520.262	95.098.675.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.367.145.292	2.972.057.927
Chi phí dự phòng	1.610.628.204	1.170.689.354
Thuế, phí và lệ phí	731.314.800	718.079.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.258.654.642	11.559.544.725
Chi phí khác bằng tiền	96.295.691.665	83.967.099.307
	217.987.396.005	206.622.824.744

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.035.685.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	85.748.955	9.016.286
Chênh lệch giá gõ trả nợ	1.021.908.895	-
Thu nhập khác	39.933.002	57.877.582
	1.147.590.852	6.102.578.868

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chậm nộp thuế và truy thu thuế	1.230.849.287	58.323.203
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền pháp luật	1.356.000.000	636.000.000
Các chi phí khác	365.442.764	554.306.330
	2.952.292.051	1.248.629.533

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	175.610.186.821	220.832.176.299
Các khoản điều chỉnh tăng	7.384.804.727	357.891.089.566
- Chi phí không hợp lệ	7.384.804.727	1.755.698.079
- Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	356.135.391.487
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.271.670.311)	(13.719.657.313)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	(41.271.670.311)	(13.719.657.313)
Thu nhập chịu thuế TNDN	141.723.321.237	565.003.608.552
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	28.344.664.247	113.000.721.710

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.859.621.493	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	105.380.896.057	16.368.133.013
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(125.240.517.550)	(23.987.958.666)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.344.664.247	105.380.896.057

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.261.635.744	73.971.009.761
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(8.254.334.063)	(2.743.931.463)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.007.301.681	71.227.078.298

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.034.557.446)	(71.227.078.297)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.254.334.063	2.743.931.463
	7.219.776.617	(68.483.146.835)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	138.186.124.464	176.314.601.424
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	138.186.124.464	176.314.601.424
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.073	3.921

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.283.868.614.521	1.147.288.155.617
Chi phí nhân công	1.616.035.068.986	1.479.689.473.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.983.154.800	417.116.065.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.519.721.256	1.789.656.790.662
Chi phí khác bằng tiền	1.248.545.407.321	1.583.892.775.036
	6.173.951.966.884	6.417.643.259.975

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	47.878.359.089	-	-	47.878.359.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	857.547.633.049	45.901.842.921	-	903.449.475.970
	<u>905.425.992.138</u>	<u>45.901.842.921</u>	<u>-</u>	<u>951.327.835.059</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	12.492.979.185	-	-	12.492.979.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.232.924.546.900	42.961.426.158	-	1.275.885.973.058
	<u>1.245.417.526.085</u>	<u>42.961.426.158</u>	<u>-</u>	<u>1.288.378.952.243</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	175.644.947.118	493.266.311.321	2.410.054.168	671.321.312.607
Phải trả người bán, phải trả khác	336.412.720.965	-	-	336.412.720.965
Chi phí phải trả	64.811.451.382	-	-	64.811.451.382
	<u>576.869.119.465</u>	<u>493.266.311.321</u>	<u>2.410.054.168</u>	<u>1.072.545.484.954</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	201.032.259.022	640.504.419.784	12.005.856.158	853.542.534.964
Phải trả người bán, phải trả khác	642.594.481.994	-	-	642.594.481.994
Chi phí phải trả	21.344.507.696	-	-	21.344.507.696
	<u>864.971.248.712</u>	<u>640.504.419.784</u>	<u>12.005.856.158</u>	<u>1.517.481.524.654</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.353.502.370.599	1.609.160.988.446

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.535.723.592.956	1.605.839.606.467

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Bên liên quan (Tiếp)	Mối quan hệ
Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	6.520.304.600.659	6.744.907.190.540
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.518.377.915.857	6.743.591.675.243
- Công ty Than Uông Bí - TKV	28.591.290	32.220.783
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.779.073.512	1.245.682.514
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	73.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	14.400.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	17.220.000	23.212.000
Mua hàng	1.439.455.804.905	1.683.923.489.394
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.048.166.991.073	1.246.061.669.698
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	9.876.116.224	11.346.504.048
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	807.971.000	508.928.189
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than TKV	254.650.761	909.349.663
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1.193.151.600	905.024.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	7.671.049.194	6.183.319.745
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	52.952.357.328	45.131.789.112
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	3.763.055.500	4.060.320.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	40.771.827.505	34.138.689.190
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	15.311.574.759	12.258.274.903
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	28.088.812.658	21.706.257.443
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.077.086.640	2.468.690.639
- Trung tâm An toàn Mỏ - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.715.116.580	3.049.056.680
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	22.345.543.977	18.127.258.571
- Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	1.257.114.363	8.737.149.558
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.429.522.832	1.346.729.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	17.028.558.000	6.678.746.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.847.345.862	34.995.380.121
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32.452.711.636	59.326.201.721
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.070.575.000	1.929.665.806
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	20.473.008.310	37.305.484.745
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.827.349.035	17.045.978.357
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	32.399.270.788	31.905.301.757

Bên liên quan (Tiếp)	Mối quan hệ
Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	6.520.304.600.659	6.744.907.190.540
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.518.377.915.857	6.743.591.675.243
- Công ty Than Uông Bí - TKV	28.591.290	32.220.783
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.779.073.512	1.245.682.514
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	73.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	14.400.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	17.220.000	23.212.000
Mua hàng	1.439.455.804.905	1.683.923.489.394
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.048.166.991.073	1.246.061.669.698
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	9.876.116.224	11.346.504.048
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	807.971.000	508.928.189
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than TKV	254.650.761	909.349.663
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1.193.151.600	905.024.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	7.671.049.194	6.183.319.745
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	52.952.357.328	45.131.789.112
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	3.763.055.500	4.060.320.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	40.771.827.505	34.138.689.190
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	15.311.574.759	12.258.274.903
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	28.088.812.658	21.706.257.443
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.077.086.640	2.468.690.639
- Trung tâm An toàn Mỏ - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.715.116.580	3.049.056.680
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	22.345.543.977	18.127.258.571
- Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	1.257.114.363	8.737.149.558
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.429.522.832	1.346.729.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	17.028.558.000	6.678.746.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.847.345.862	34.995.380.121
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32.452.711.636	59.326.201.721
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.070.575.000	1.929.665.806
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	20.473.008.310	37.305.484.745
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.827.349.035	17.045.978.357
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	32.399.270.788	31.905.301.757

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.873.609.102	1.889.734.210
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	8.366.028.783	5.855.765.390
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	922.664.037	1.725.807.484
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	20.455.934.500	20.409.107.500
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.632.609.248	2.789.206.634
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	12.094.875.110	15.819.940.000
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	5.329.323.500	14.421.789.600
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	352.079.642
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	1.744.287.917
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	1.394.802.152
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	9.909.447.745
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.485.750.000
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Phạm Văn Minh Giám đốc/ TV HĐQT	649.680.000	616.800.000
Ông Trịnh Văn An Thành viên HĐQT	187.250.000	496.800.000
Ông Hồ Quốc Phó Giám đốc/ TV HĐQT	562.640.000	496.800.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 01/01/2023)	64.800.000	55.200.000
Ông Nguyễn Bá Quang Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	184.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)/Phó Giám đốc	544.240.000	552.000.000
Ông Phạm Thế Hưng Phó Giám đốc	525.840.000	496.800.000
Ông Vương Minh Thu Phó Giám đốc	525.840.000	496.800.000
Ông Trần Văn Thúc Phó Giám đốc	525.840.000	411.360.000
Bà Trần Thị Thu Thảo Kế toán trưởng	480.120.000	453.600.000
Bà Trần Thị Vân Anh Trưởng ban Ban kiểm soát	548.760.000	518.400.000
Ông Phùng Thế Anh Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Dịu Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Ông Phạm Công Hương Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	64.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.624.109.088.178	1.630.288.785.367	1.089.773.982.333	192.452.758.864	168.914.185.634	5.705.538.800.376
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.291.789.043	56.209.300.107	38.294.480.855	12.507.888.818	-	118.303.458.823
- Phân loại lại	-	766.018.562	(766.018.562)	-	-	-
Số dư cuối năm	2.635.400.877.221	1.687.264.104.036	1.127.302.444.626	204.960.647.682	168.914.185.634	5.823.842.259.199
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.298.864.407.307	1.356.079.762.574	944.312.403.542	147.202.461.295	148.520.423.891	4.894.979.458.609
- Khấu hao trong năm	59.216.727.836	178.427.218.731	71.356.165.285	29.361.517.026	11.787.639.029	350.149.267.907
- Hao mòn trong năm	1.170.744.694	-	-	918.697.308	-	2.089.442.002
Số dư cuối năm	2.359.251.879.837	1.534.506.981.305	1.015.668.568.827	177.482.675.629	160.308.062.920	5.247.218.168.518
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	325.244.680.871	274.209.022.793	145.461.578.791	45.250.297.569	20.393.761.743	810.559.341.767
Tại ngày cuối năm	276.148.997.384	152.757.122.731	111.633.875.799	27.477.972.053	8.606.122.714	576.624.090.681

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 504.734.108.219 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.128.171.671.945 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.762.014.839 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	180.872.963.022	180.872.963.022	1.238.133.050.048	1.291.715.015.593	127.290.997.477	127.290.997.477
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.159.296.000	20.159.296.000	48.353.949.641	20.159.296.000	48.353.949.641	48.353.949.641
	<u>201.032.259.022</u>	<u>201.032.259.022</u>	<u>1.286.486.999.689</u>	<u>1.311.874.311.593</u>	<u>175.644.947.118</u>	<u>175.644.947.118</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	672.669.571.942	672.669.571.942	115.369.320.551	244.008.577.363	544.030.315.130	544.030.315.130
	<u>672.669.571.942</u>	<u>672.669.571.942</u>	<u>115.369.320.551</u>	<u>244.008.577.363</u>	<u>544.030.315.130</u>	<u>544.030.315.130</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.159.296.000)	(20.159.296.000)	(48.353.949.641)	(20.159.296.000)	(48.353.949.641)	(48.353.949.641)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>652.510.275.942</u>	<u>652.510.275.942</u>			<u>495.676.365.489</u>	<u>495.676.365.489</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức	31/12/2023	01/01/2023
	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	VND 38.777.527.327	VND 19.332.414.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	20.000.000.000	126.540.548.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	20.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	48.513.470.150	-
							<u>127.290.997.477</u>	<u>180.872.963.022</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:						
Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
						VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	2025 - 2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo
						VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	84 - 120 tháng	2025 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo
						VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2024 - 2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo
						VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2025 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo
						VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2027 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo
						VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						VND
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						VND

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	53.692.991.648	279.718.119.779	324.454.847.947	-	8.956.263.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.380.896.057	30.204.285.740	125.240.517.550	-	10.344.664.247
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.642.199.510	32.865.361.751	38.001.587.804	-	4.505.973.457
- Thuế tài nguyên	-	49.881.003.753	632.432.340.359	621.709.202.283	-	60.604.141.829
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	9.400.627.852	11.578.447.238	2.177.819.386	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	18.486.300	666.806.978	667.618.178	-	17.675.100
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.621.855.695	154.345.685.700	154.579.302.795	-	3.388.238.600
	-	222.237.432.963	1.139.633.228.159	1.276.231.523.795	2.177.819.386	87.816.956.713

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182		421.481.079	109.178.553.275	559.187.392.536	
Lãi trong năm trước	-	-		-		-	176.314.601.424	176.314.601.424	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-		30.497.356.766	(101.657.855.888)	(71.160.499.122)	
Số dư cuối năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182		30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838	
Số dư đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182		30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838	
Lãi trong năm nay	-	-		-		-	138.186.124.464	138.186.124.464	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-		-		17.566.882.400	(112.608.220.513)	(95.041.338.113)	
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182		48.485.720.245	209.413.202.762	707.486.281.189	

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và năm 2021 chuyển sang như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		VND	
Phân phối lợi nhuận			112.608.220.513	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15,60%		17.566.882.400	
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành			553.620.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			54.021.140.513	
Chi trả cổ tức			40.466.577.600	
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng)				